CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP SCI E&C

Ngày 30/06/2025	7,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	-	-

DT thuần
Q2/25
276
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 63.0| 29.5%
YoY: ▼5.00| -1.8%

LN thuần
Q2/25
8.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.2| 138%
YoY: ▲ 15.3| 212%

LN sau thuế
Q2/25
8.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.2| 141%
YoY: ▲ 6.53| 406%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.6%
YoY: +/-▲ 11.1%

ROE (TTM)
Q2/25
-3.4%
YoY: +/-▲ 1.4%

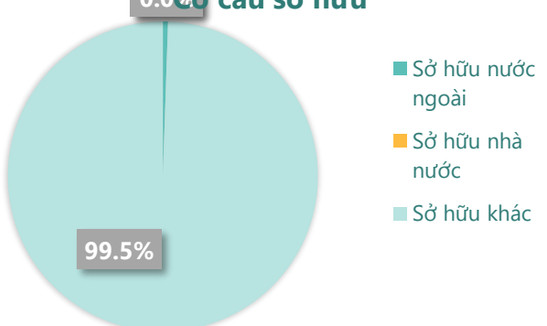
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,561
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
Số lượng CPLH (CP)	30,491,409
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,675
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.18
EPS	-544
P/E	-13.2

DT thuần
6T 2025
489
tỷ VNĐ
YoY: ▼47.0| -8.8%

LN thuần
6T 2025
-13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.3| 55.7%

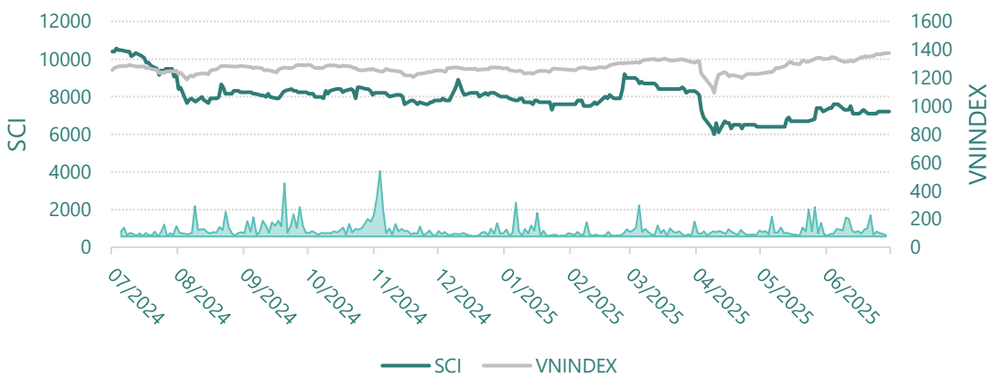
LN sau thuế
6T 2025
-11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.6| -353%

Cơ cấu sở hữu

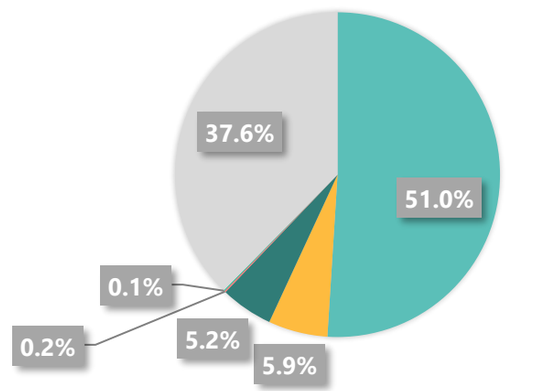


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



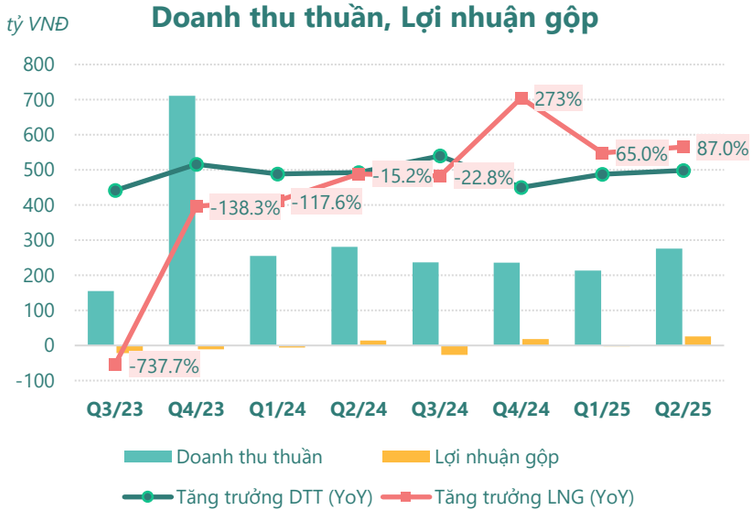
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

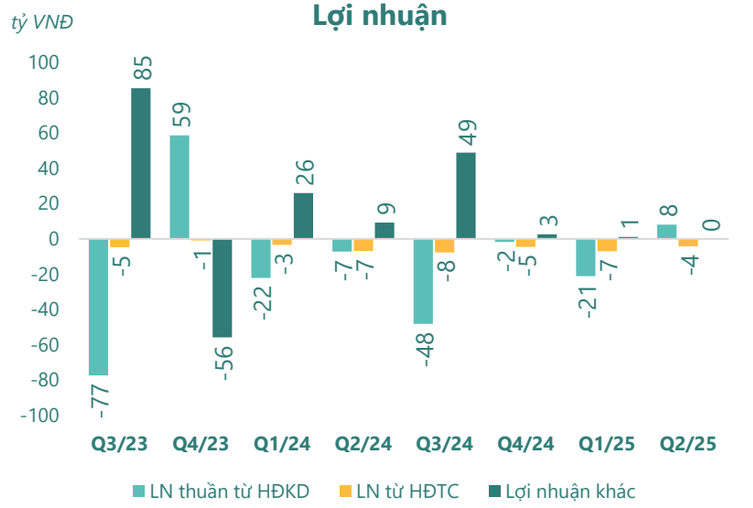
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



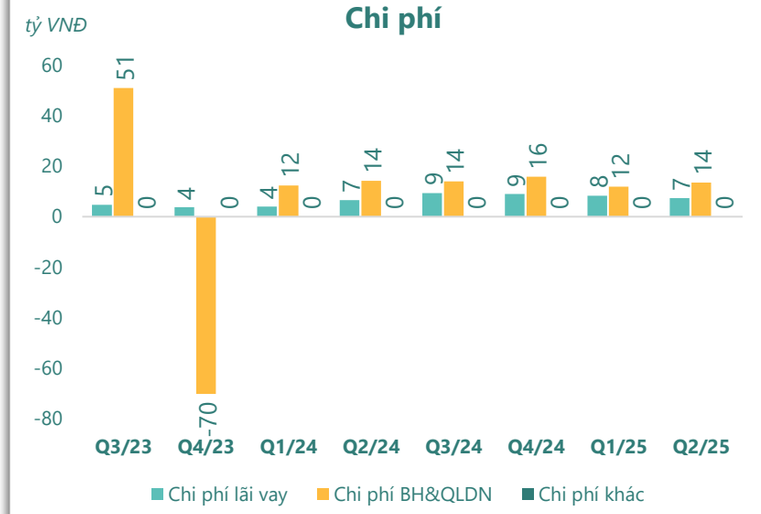
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



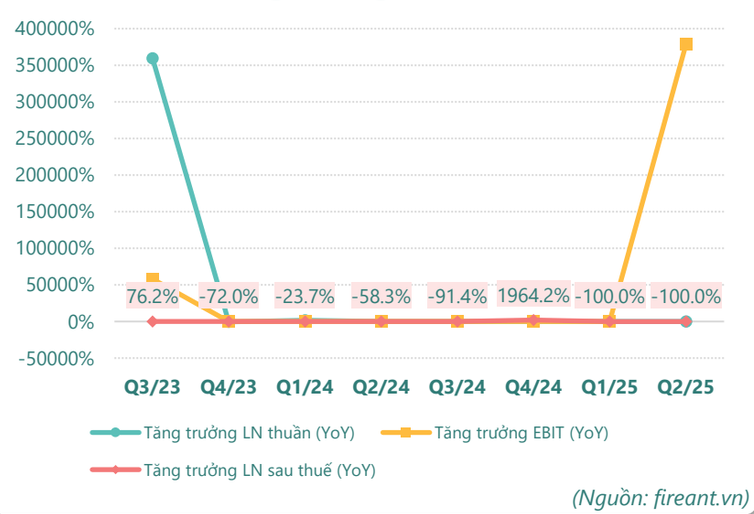
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



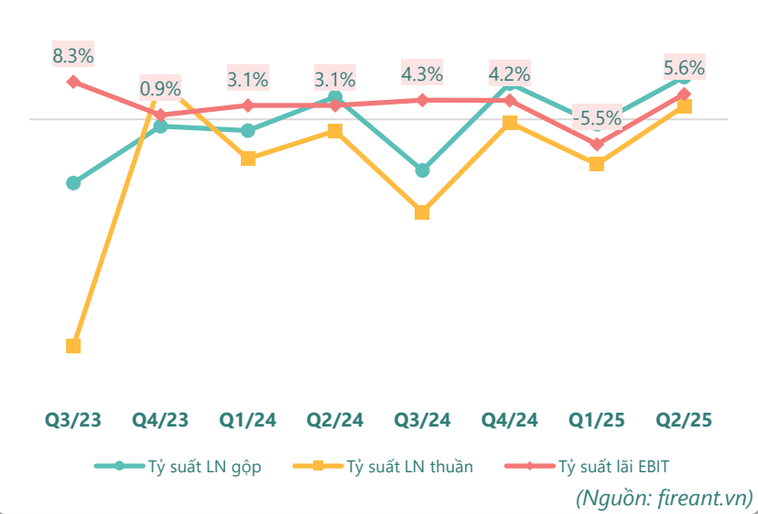
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



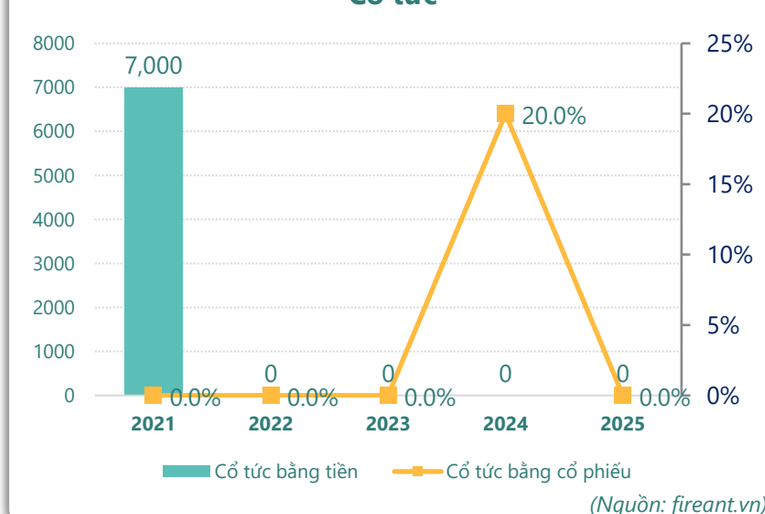
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

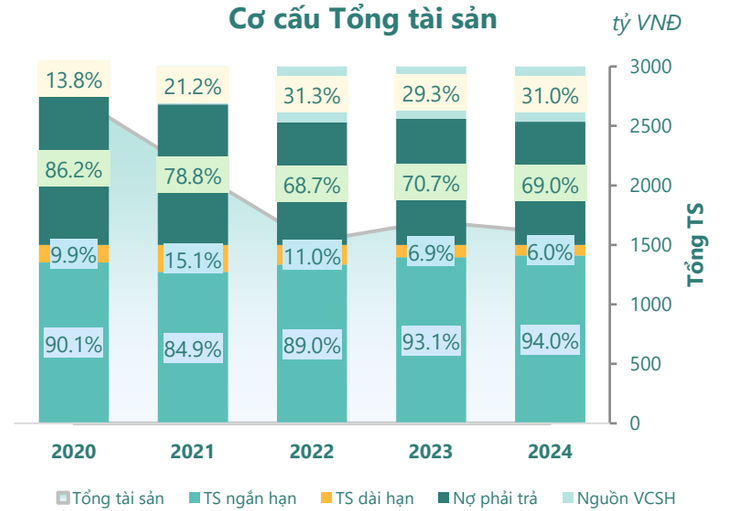
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

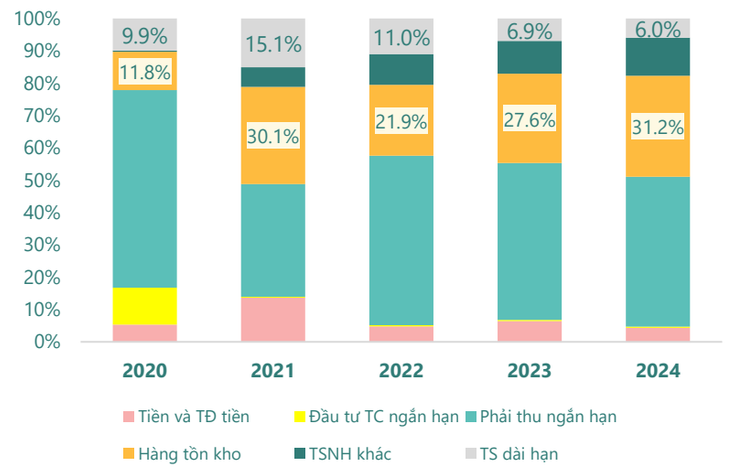
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



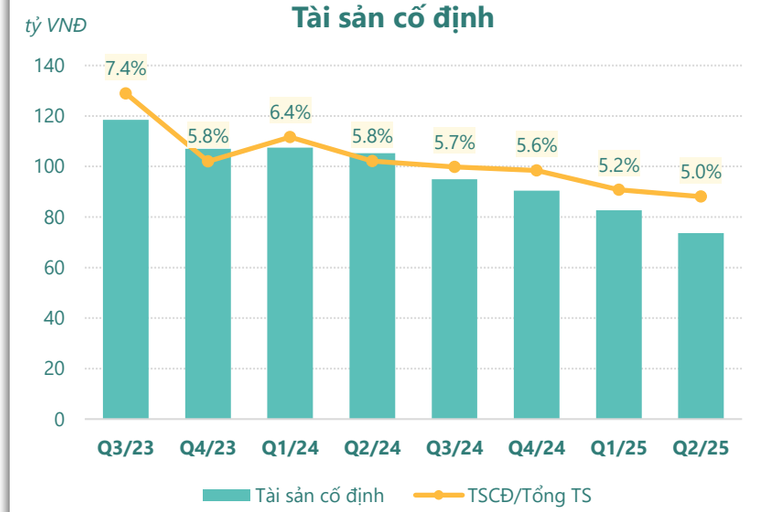
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



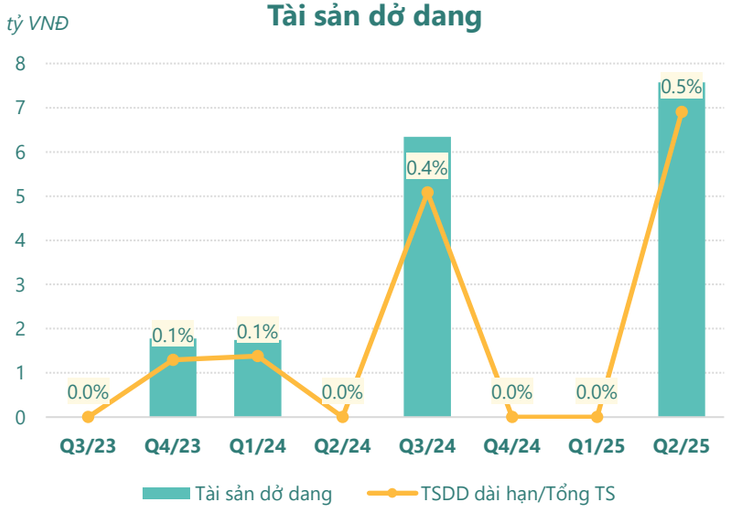
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



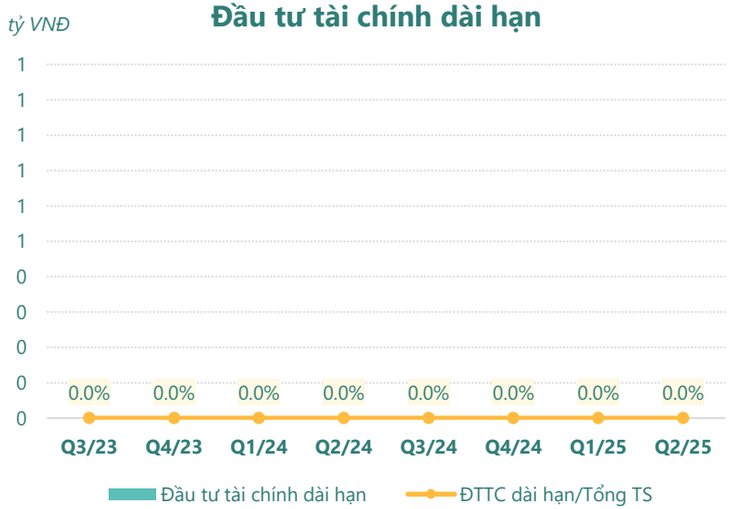
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



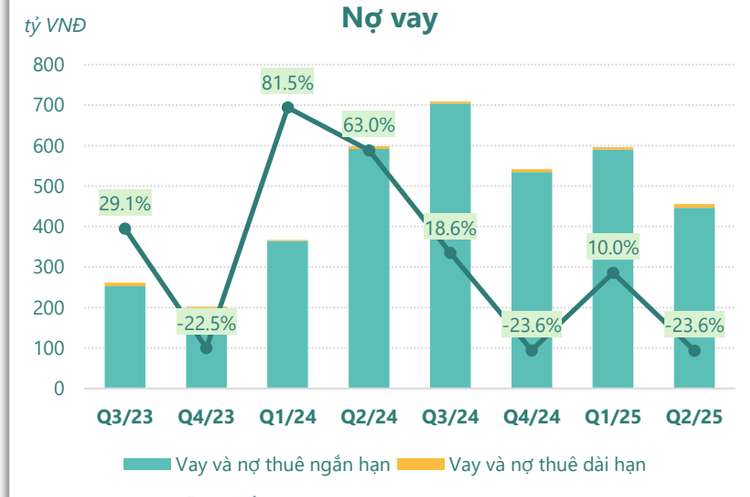
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

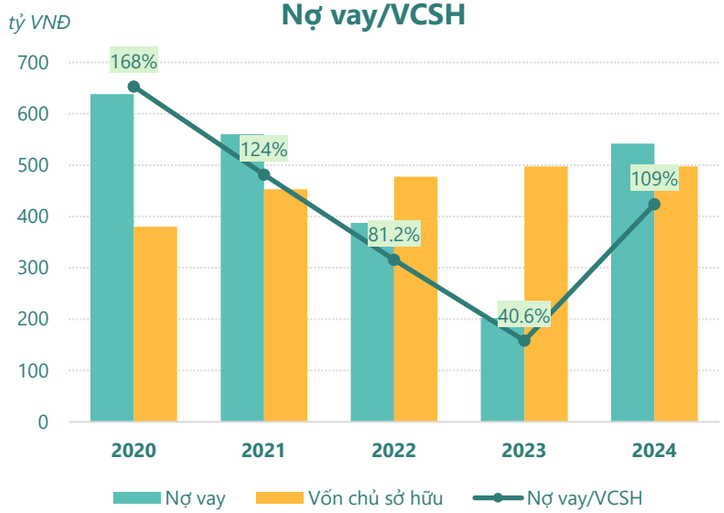
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

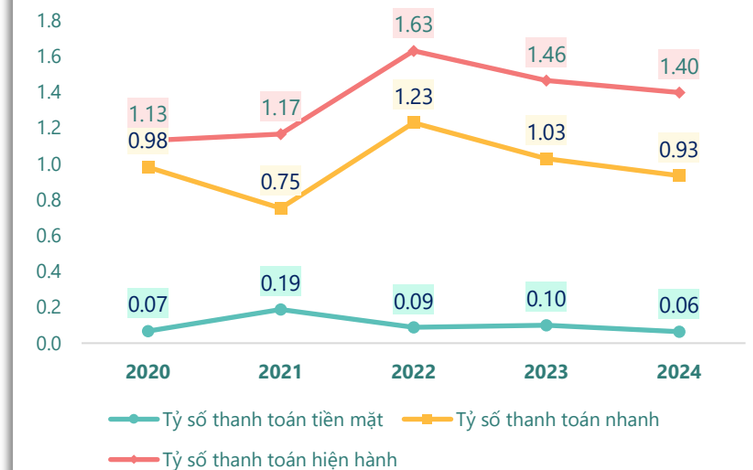
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



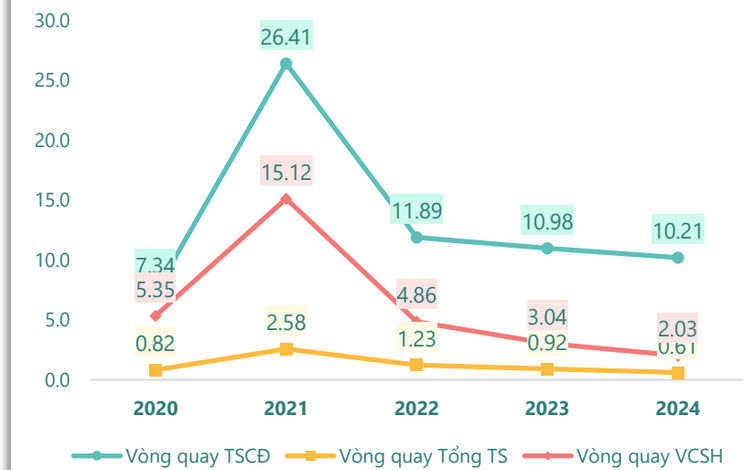
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



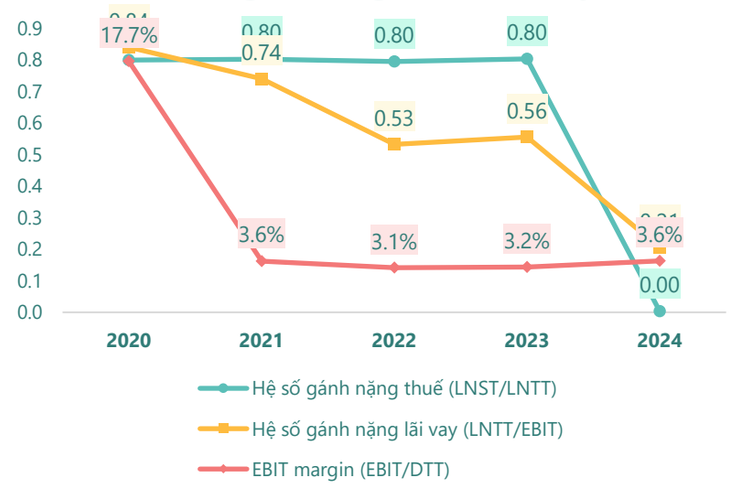
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



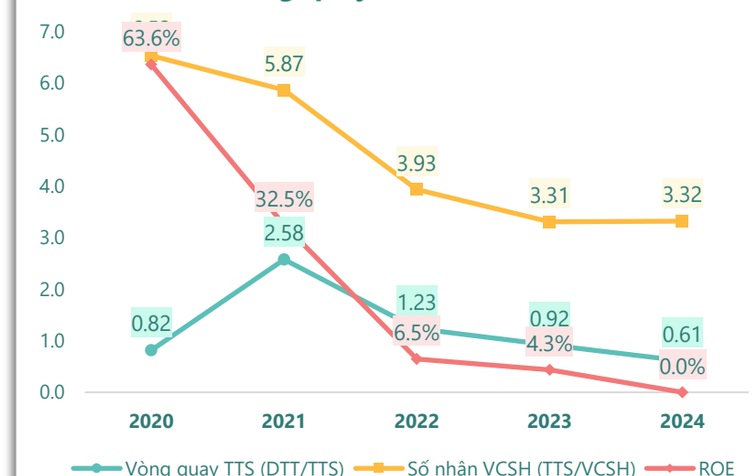
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



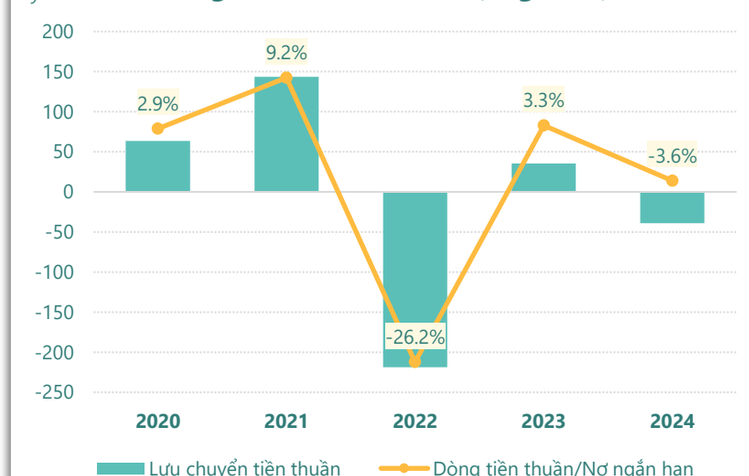
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**276**	**281**	**-1.8%**	**489**	**536**	**-8.8%**
Giá vốn hàng bán	250	267	-6.3%	465	528	-12.0%
Lợi nhuận gộp	25.8	13.8	87.3%	23.6	7.49	215%
Doanh thu HĐTC	6.89	1.40	392%	10.2	3.25	214%
Chi phí TC	11.1	8.23	35.1%	21.4	13.5	58.9%
Chi phí lãi vay	7.33	6.58	11.5%	15.7	10.6	47.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**13.5**	**14.2**	**-4.8%**	**25.4**	**26.6**	**-4.3%**
LN thuần từ HĐKD	8.11	-7.21	212%	-13.0	-29.3	55.7%
Lợi nhuận khác	**0.04**	**9.30**	**-99.6%**	**1.07**	**35.3**	**-97.0%**
LN trước thuế	8.14	2.10	288%	-11.9	5.96	-300%
Lợi nhuận sau thuế	**8.14**	**1.61**	**406%**	**-11.9**	**4.70**	**-353%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.14**	**1.61**	**406%**	**-11.9**	**4.70**	**-353%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	-301	-90.1	156	-88.5	166
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-1.27	-14.6	3.69	-0.40	-7.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	165	231	111	-167	54.2	-141
Tiền đầu kỳ	109	142	70.6	77.0	69.2	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	**33.6**	**-71.5**	**6.35**	**-7.68**	**-34.7**	**17.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.22	0.06	-0.21	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	142	70.6	77.0	69.2	34.5	52.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,463**	**1,606**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,184	1,511	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	52.4	69.2	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.45	6.30	2.3%
Phải thu ngắn hạn	559	745	-24.9%
Hàng tồn kho	373	501	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	193	189	2.4%
Tài sản dài hạn	**278**	**95.7**	**191%**
Phải thu dài hạn	194	1.24	15516%
Tài sản cố định	73.6	90.4	-18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.87**	**4.03**	**-28.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	977	1,109	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**943**	**1,081**	**-12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	446	535	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	178	-20.8%
Nợ dài hạn	34.2	28.2	21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.31	7.18	29.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**485**	**497**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**485**	**497**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	305	305	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)